

PTN/Số: HA.25.03345

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2025

PYC.250530.11

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**

2. Địa điểm lấy mẫu: **KHU QUẢN LÝ VẬN HÀNH VÀ SỬA CHỮA (KHU QLVH&SC)**

Đường Nguyễn Chí Thanh, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.03345	Nước thải sinh hoạt sau xử lý	10°5'39" 105°42'23"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Ngà ít cận

4. Ngày lấy mẫu: 30/05/2025

Thời gian thử nghiệm: 31/05/2025 - 11/06/2025

5. Ngày trả kết quả: 11/06/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023	0,02 mg/L
6	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
7	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
8	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL
9	TDS ^(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 1.999 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
11	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,04 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/BTNMT	
			HA.25.03345	Cột A	Cột B
1.	pH ^(*) ^(a)	--	7,3	5 – 9	5 – 9
2.	TSS ^(*) ^(a)	mg/L	18	50	100
3.	BOD ₅ ^(*) ^(a)	mg/L	KPH	30	50
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	5	10
5.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	1,01	30	50
6.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) ^(a)	mg/L	<0,09	6	10
7.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) ^(a)	mg/L	KPH	10	20
8.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	3000	5000
9.	TDS ^(*)	mg/L	198	500	1000
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) ^(a)	mg/L	KPH	1	4
11.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	5	10

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, k=1

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám Đốc Kỹ Thuật



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày tra kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu